

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-31
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018 và cùng kỳ năm trước	32-33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		784,187,584,157	845,276,403,957
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	36,163,140,700	66,901,139,664
111	1. Tiền		14,159,290,457	46,324,823,661
112	2. Các khoản tương đương tiền		22,003,850,243	20,576,316,003
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	6,674,809,853	5,311,758,479
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10,539,145,594	7,302,926,035
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3,864,335,741)	(1,991,167,556)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		399,150,276,784	313,684,587,680
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	352,253,513,943	281,982,923,586
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3,786,540,242	30,516,605,375
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2,500,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	45,154,895,043	729,731,163
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2,044,672,444)	(2,044,672,444)
140	IV. Hàng tồn kho	8	324,869,781,257	455,062,211,667
141	1. Hàng tồn kho		339,370,115,305	459,286,778,543
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14,500,334,048)	(4,224,566,876)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17,329,575,563	4,316,706,467
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	-	43,125,004
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17,329,575,563	4,273,581,463
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		870,635,864,255	874,495,345,973
220	II. Tài sản cố định		161,173,539,957	108,058,809,259
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	94,274,228,214	40,810,963,852
222	- Nguyên giá		127,204,695,525	68,746,370,442
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32,930,467,311)	(27,935,406,590)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	66,899,311,743	67,247,845,407
228	- Nguyên giá		67,623,145,627	67,623,145,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(723,833,884)	(375,300,220)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	24,711,716,375	26,005,034,255
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,293,317,880)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	55,919,307,748
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	55,919,307,748
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		260,379,122	21,965,910
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	260,379,122	21,965,910
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,654,823,448,412	1,719,771,749,930


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		450,162,215,952	628,409,491,995
310	I. Nợ ngắn hạn		449,165,027,952	628,409,491,995
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	83,845,943,389	156,555,256,513
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81,154,836	244,900,224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	851,300,383	9,162,798,473
314	4. Phải trả người lao động		2,180,148,000	1,836,495,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	450,250,890	969,401,777
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2,744,354,352	1,016,893,234
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	357,525,350,851	456,951,891,523
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,486,525,251	1,671,855,251
330	II. Nợ dài hạn		997,188,000	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	997,188,000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,204,661,232,460	1,091,362,257,935
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1,204,661,232,460	1,091,362,257,935
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	929,623,130,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,021,106,210,000	929,623,130,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		158,190,307,446	136,374,412,921
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(859,823,579)	(30,620,224,245)
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		159,050,131,025	166,994,637,166
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,654,823,448,412	1,719,771,749,930


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập


Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng


Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	699,061,922,811	740,641,103,678	2,828,696,528,278	2,640,398,029,502
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	60,335,439	40,171,082	600,348,499	688,319,235
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		699,001,587,372	740,600,932,596	2,828,096,179,779	2,639,709,710,267
11	4. Giá vốn hàng bán	23	686,366,967,933	679,664,481,814	2,687,797,136,324	2,413,919,655,846
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12,634,619,439	60,936,450,782	140,299,043,455	225,790,054,421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	596,682,931	19,108,418,722	131,120,151,682	54,692,243,877
22	7. Chi phí tài chính	25	9,449,063,418	9,159,164,863	40,886,834,761	28,585,370,587
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8,291,732,502	9,032,749,112	37,349,021,420	31,787,270,837
25	8. Chi phí bán hàng	28	5,197,665,891	6,515,193,287	29,639,891,501	28,853,706,247
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5,059,098,572	5,539,089,659	29,562,491,243	17,337,353,588
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(6,474,525,511)	58,831,421,695	171,329,977,632	205,705,867,876
31	11. Thu nhập khác	26	2,130,803	8,239,548	240,201,938	501,022,347
32	12. Chi phí khác	27	238,367,577	14,516,649	417,074,629	4,143,873,803
40	13. Lợi nhuận khác		(236,236,774)	(6,277,101)	(176,872,691)	(3,642,851,456)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(6,710,762,285)	58,825,144,594	171,153,104,941	202,063,016,420
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	(1,092,600,192)	9,014,275,870	12,102,973,916	35,068,379,254
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(5,618,162,093)	49,810,868,724	159,050,131,025	166,994,637,166

ld

hmm

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			31/12/2018	31/12/2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		171,153,104,941	202,063,016,420
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		6,636,912,265	3,668,479,600
03	Các khoản dự phòng		12,148,935,357	(12,741,660,289)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực		61,988,611	2,573,995
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(127,773,540,037)	(51,439,212,396)
06	Chi phí lãi vay		37,349,021,420	31,787,270,837
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99,576,422,557	173,340,468,167
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(54,643,992,066)	(206,062,859,964)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		119,490,693,238	20,103,958,170
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		(69,610,310,422)	79,723,181,296
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(195,288,208)	64,187,110
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(3,236,219,559)	8,661,249,851
14	Tiền lãi vay đã trả		(37,868,172,307)	(31,434,981,587)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,609,849,978)	(41,013,447,574)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(185,330,000)	(284,523,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32,717,953,255	3,097,232,469
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,113,047,335)	(3,238,148,308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	90,909,091
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		83,841,062,133	51,356,381,204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		81,728,014,798	48,209,141,987
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,750,252,483,423	1,407,505,176,984
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,849,679,024,095)	(1,363,118,962,683)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(45,750,224,500)	(83,183,872,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(145,176,765,172)	(38,797,657,699)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			31/12/2018	31/12/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(30,730,797,119)	12,508,716,757
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66,901,139,664	54,392,577,904
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7,201,845)	(154,997)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>36,163,140,700</u>	<u>66,901,139,664</u>

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chúng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chúng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chúng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	63,836,706	137,512,373
Tiền gửi ngân hàng	14,095,453,751	46,187,311,288
Các khoản tương đương tiền	22,003,850,243	20,576,316,003
	36,163,140,700	66,901,139,664

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

		31/12/2018			01/01/2018		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu							
DPM	CP_Cty Phân bón và Hóa chất dầu khí -CTCP	1,580,867,750	1,003,500,000	(577,367,750)	1,580,867,750	967,500,000	(613,367,750)
ITA	CP_ITA_Cty CP Đầu tư Công Nghiệp Tân Tạo	1,352,025,000	642,600,000	(709,425,000)	1,264,393,750	586,800,000	(677,593,750)
SSI	CP_SSI_Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	1,272,405,750	799,500,000	(472,905,750)	791,435,375	892,800,000	
	Các cổ phiếu khác	6,333,847,094	4,229,209,853	(2,104,637,241)	3,666,229,160	2,431,829,500	(700,206,056)
		10,539,145,594	6,828,364,400	(3,864,335,741)	7,302,926,035	4,878,929,500	(1,991,167,556)

(*) Giá trị hợp lý của Chứng khoán niêm yết được xác định bằng giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	163,918,630,409	91,400,616,525
Công ty TNHH Nhà Thép PEB	32,747,306,634	-
Công Ty CP CK Đại Dũng III	15,846,849,943	2,506,512,872
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dũng	13,112,144,826	2,656,444,650
Công Ty Cổ Phần Kết Cấu Thép ATAD	-	16,738,632,411
Cty CP Kết Cấu Thép Đại Dũng Miền Trung	31,494,182,737	1,435,669,607
LIM HOK CHHOURN STEEL	15,623,877,015	6,971,825,331
Các đối tượng khác	55,094,269,254	61,091,531,654
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	188,334,883,534	190,582,307,061
	352,253,513,943	281,982,923,586

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	252,400,000	569,256,000
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	43,934,265,916	-
Phải thu tiền lãi	51,271,320	53,059,332
Phải thu khác	916,957,807	107,415,831
	45,154,895,043	729,731,163

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1,150,554,444		1,150,554,444	
- Công ty CP Đầu tư và TM Khải Minh	540,000,000		540,000,000	
- Các khoản khác	354,118,000		354,118,000	
	2,044,672,444	-	2,044,672,444	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25,031,638	16,628,490
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	216,434,804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1,727,917,922
Hàng hoá	339,128,648,863	457,325,797,327
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14,500,334,048)	(4,224,566,876)
	324,869,781,257	455,062,211,667

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	43,125,004
	-	43,125,004
b. Dài hạn	260,379,122	21,965,910
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	260,379,122	21,965,910
	260,379,122	65,090,914

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	-	55,919,307,748
	-	55,919,307,748

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	41,680,807,170	2,394,427,688	23,673,754,172	733,510,909	263,870,503	68,746,370,442
Mua trong kỳ		-	-	2,539,017,335	-	2,539,017,335
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	55,919,307,748	-	-	-	-	55,919,307,748
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97,600,114,918	2,394,427,688	23,673,754,172	3,272,528,244	263,870,503	127,204,695,525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	7,541,884,242	2,358,038,942	17,213,290,744	558,322,159	263,870,503	27,935,406,590
Trích khấu hao	2,934,257,461	36,388,746	1,810,911,303	213,503,211	-	4,995,060,721
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,476,141,703	2,394,427,688	19,024,202,047	771,825,370	263,870,503	32,930,467,311
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	34,138,922,928	36,388,746	6,460,463,428	175,188,750	-	40,810,963,852
Số dư cuối kỳ	87,123,973,215	-	4,649,552,125	2,500,702,874	-	94,274,228,214

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	375,300,220	-	375,300,220
Trích khấu hao	-	348,533,664	-	348,533,664
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	723,833,884	-	723,833,884
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	753,800,780	-	67,247,845,407
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	405,267,116	-	66,899,311,743

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Trích khấu hao	-	406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
Số dư cuối kỳ	-	406,262,136	887,055,744	1,293,317,880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	7,718,980,481	6,209,390,194	24,711,716,375

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	77,245,700,949	156,555,256,513
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	30,714,817,617	63,298,881,456
Công ty TNHH Metal one Vietnam	10,179,301,286	67,306,398,101
CÔNG TY TNHH POSCO SS - VINA	36,017,711,620	19,157,504,510
Các đối tượng khác	333,870,426	6,792,472,446
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	6,600,242,440	-
	83,845,943,389	156,555,256,513

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	450,250,890	969,401,777
Phải trả lãi vay	450,250,890	969,401,777
	450,250,890	969,401,777

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,735,852,352	1,016,893,234
Kinh phí công đoàn	252,896,128	252,896,128
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10,656,500	9,724,500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,472,299,724	754,272,606
b. Dài hạn	997,188,000	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	997,188,000	-
	3,733,040,352	1,016,893,234

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		-	67,642,835,558	67,642,835,558	-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			656,286,033 #	656,286,033		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		9,014,275,870	12,102,973,916	20,609,849,978		507,399,808
Thuế Thu nhập cá nhân		148,522,603	3,004,542,556	2,809,164,584		343,900,575
Các loại thuế khác		-	9,000,000	9,000,000		-
	-	9,162,798,473	83,415,638,063	91,727,136,153	-	851,300,383

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ng.hàng TMCP Á Châu CN Đồng Nai (ACB)	21,461,000,000	21,461,000,000	64,614,000,000	86,075,000,000	-	-
Ng.hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN	61,729,077,568	61,729,077,568	561,599,491,266	435,290,079,614	188,038,489,220	188,038,489,220
Ng.hàng TMCP Quân Đội_ CN Đồng Nai (MB Bank)	85,010,901,083	85,010,901,083	87,058,658,718	172,069,559,801	-	-
Ng.hàng TMCP SGTT CN Đồng Nai (Sacombank)	14,770,428,253	14,770,428,253	194,037,079,781	188,909,879,034	19,897,629,000	19,897,629,000
Ng.hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	21,080,000,000	21,080,000,000	42,072,000,000	63,152,000,000	-	-
Ng.hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	125,476,266,636	125,476,266,636	437,981,862,303	485,374,894,634	78,083,234,305	78,083,234,305
Ng.hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank)	125,409,709,813	125,409,709,813	308,669,968,048	364,270,426,508	69,809,251,353	69,809,251,353
Vay tổ chức và cá nhân khác	2,014,508,170	2,014,508,170	54,219,423,307	54,537,184,504	1,696,746,973	1,696,746,973
	456,951,891,523	456,951,891,523	1,750,252,483,423	1,849,679,024,095	357,525,350,851	357,525,350,851

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh
Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TỪ 01/01/2017 ĐẾN 31/12/2017						
Số dư đầu kỳ trước	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	135,732,829,755	1,007,553,184,769
Tăng vốn trong năm	83,167,490,000	-	-	-	-	83,167,490,000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	166,994,637,166	166,994,637,166
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(83,185,564,000)	(83,185,564,000)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(83,167,490,000)	(83,167,490,000)
Số dư cuối kỳ trước	929,623,130,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	136,374,412,921	1,091,362,257,935
TỪ 01/01/2018 ĐẾN 31/12/2018						
Số dư đầu kỳ này	929,623,130,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	136,374,412,921	1,091,362,257,935
Tăng vốn trong năm	91,483,080,000	-	-	-	-	91,483,080,000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	159,050,131,025	159,050,131,025
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(45,751,156,500)	(45,751,156,500)
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (**)	-	-	-	-	(91,483,080,000)	(91,483,080,000)
Số dư cuối kỳ này	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	158,190,307,446	1,204,661,232,460

(*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2017/NQ-HĐQT ngày 19/12/2017

(**) Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2017 bằng cổ phiếu cho các cổ đông với tỷ lệ 10% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2018/NQ-HĐQT ngày 02/05/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,824,000	19.58%	181,779,840,000	19.55%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,075,000	11.36%	105,488,250,000	11.35%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	96,549,398,000	9.46%	87,772,180,000	9.44%
Vốn góp của đối tượng khác	599,568,552,210	58.72%	545,589,499,210	58.69%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.97%
	1,021,106,210,000	100.00%	929,623,130,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	929,623,130,000
- Vốn góp đầu năm	929,623,130,000	846,455,640,000
- Vốn góp tăng trong năm	91,483,080,000	83,167,490,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,021,106,210,000	929,623,130,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	137,234,236,500	166,353,054,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền	45,751,156,500	83,185,564,000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước bằng cổ phiếu	91,483,080,000	83,167,490,000
d) Cổ phiếu		
	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102,110,621	92,962,313
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	92,962,313
- Cổ phiếu phổ thông	102,110,621	92,962,313
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	91,502,313
- Cổ phiếu phổ thông	100,650,621	91,502,313
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	12,614,680,651	12,614,680,651
20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	31/12/2018	01/01/2018
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	260,542.56	3,632.80
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/10/2018 đến	Từ 01/10/2017 đến
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	695,687,852,291	739,673,604,508
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,374,070,520	967,499,170
	699,061,922,811	740,641,103,678

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	332,471,710,732	325,690,278,974
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	60,335,439	40,171,082
	60,335,439	40,171,082
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	676,091,200,761	681,380,591,277
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10,275,767,172	(1,716,109,463)
	686,366,967,933	679,664,481,814
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	263,119,899	421,623,792
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3,124,000	
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	25,388,633	557,720,893
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,011,500	17,973,135,921
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	275,038,899	155,938,116
	-	-
	596,682,931	19,108,418,722
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,291,732,502	9,032,749,112
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	54,338,858	7,464,419
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	61,988,611	2,573,995
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1,039,994,403	111,072,363
Chi phí tài chính khác	1,009,044	5,304,974
	-	-
	9,449,063,418	9,159,164,863
26 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập khác	2,130,803	8,239,548
	2,130,803	8,239,548

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	237,760,530	14,256,953
Chi phí khác	607,047	259,696
	-	
	238,367,577	14,516,649

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	5,197,665,891	6,515,193,287
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng		26,818,182
Chi phí nhân công	2,361,710,862	2,435,708,767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406,107,538	204,431,892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,668,443,159	2,282,811,514
Chi phí khác bằng tiền	761,404,332	1,565,422,932
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,059,098,572	5,539,089,659
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3,819,320	33,125,606
Chi phí nhân công	2,111,822,892	1,763,320,225
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,319,795,084	642,818,154
Chi phí dự phòng	-	2,044,672,444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,488,836,276	1,007,153,230
Chi phí khác bằng tiền	134,825,000	48,000,000
	10,256,764,463	12,054,282,946

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6,710,762,285)	58,825,144,594
Các khoản điều chỉnh tăng	1,277,772,824	4,219,370,675
- Chi phí không hợp lệ	1,215,784,213	4,216,796,680
- Lỗi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	61,988,611	2,573,995

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Các khoản điều chỉnh giảm	(30,011,500)	(17,973,135,921)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(30,011,500)	(17,973,135,921)
- Lãi đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ		
Tổng thu nhập tính thuế	(5,463,000,961)	45,071,379,348
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(1,092,600,192)	9,014,275,870
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1,092,600,192)	9,014,275,870

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,163,140,700	-	66,901,139,664	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	397,408,408,986	(2,044,672,444)	282,712,654,749	(2,044,672,444)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-		2,500,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	10,539,145,594	(3,864,335,741)	7,302,926,035	(1,991,167,556)
	444,110,695,280	(5,909,008,185)	359,416,720,448	(4,035,840,000)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	357,525,350,851	456,951,891,523
Phải trả người bán, phải trả khác	87,587,485,741	157,572,149,747
Chi phí phải trả	450,250,890	969,401,777
	445,563,087,482	615,493,443,047

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên

Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Đầu tư ngắn hạn	6,674,809,853	-	-	6,674,809,853
	6,674,809,853	-	-	6,674,809,853
Tại 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	5,311,758,479	-	-	5,311,758,479
	5,311,758,479	-	-	5,311,758,479

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,163,140,700	-	-	36,163,140,700

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Phải thu khách hàng, phải thu khác	395,363,736,542	-	-	395,363,736,542
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
	431,526,877,242	-	-	431,526,877,242
Tại 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66,901,139,664	-	-	66,901,139,664
Phải thu khách hàng, phải thu khác	280,667,982,305	-	-	280,667,982,305
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
	350,069,121,969	-	-	350,069,121,969

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2018				
Vay và nợ	357,525,350,851	-	-	357,525,350,851
Phải trả người bán, phải trả khác	86,590,297,741	997,188,000	-	87,587,485,741
Chi phí phải trả	450,250,890	-	-	450,250,890
	444,565,899,482	997,188,000	-	445,563,087,482
Tại 01/01/2018				
Vay và nợ	456,951,891,523	-	-	456,951,891,523
Phải trả người bán, phải trả khác	157,572,149,747	-	-	157,572,149,747
Chi phí phải trả	969,401,777	-	-	969,401,777
	615,493,443,047	-	-	615,493,443,047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		332,471,710,732	325,690,278,974
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	148,973,424,571	57,957,703,218
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	100,823,617,829	77,860,966,655
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	40,260,192,932
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	-	33,741,034,714
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	11,006,611,840
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	82,674,668,332	104,863,769,615
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		256,453,553,241	166,108,660,019
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	142,185,647,200	77,185,238,840
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	83,899,691,561	43,758,460,475
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	-	3,267,458,344
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	6,000,220,400	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	24,367,994,080	41,897,502,360

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2,500,000,000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	-	2,500,000,000
Phải thu tiền hàng		188,334,883,534	190,582,307,061
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	66,099,326,280	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	69,652,671,467	33,667,451,246
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con		34,627,908,858
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp		37,599,624,019
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp		10,291,543,270
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	52,582,885,787	74,395,779,668
Trả trước cho người bán		1,689,994,357	28,729,115,985
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con		3,636,214,733
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		22,426,757,271
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	1,689,994,357	2,666,143,981
Phải thu khác		44,851,223,723	64,302,150
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con		64,302,150
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	43,934,265,916	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	916,957,807	
Phải trả nhà cung cấp		6,600,242,440	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	6,600,242,440	
Phải trả khác		88,246,471	98,246,471
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88,246,471	88,246,471
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Công ty con gián tiếp	-	10,000,000
Phải trả phí huy động vốn		2,044,756,699	-
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	168,964,512	
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	1,875,792,187	
Tiền vay phải trả		536,746,973	954,508,170
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	95,197,676	160,138,457
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	441,549,297	794,369,713



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Thu nhập của Tổng Giám Đốc	180,000,000	160,000,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	786,713,490	687,478,413


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

ÔNG
PHA
OÀN
N LÊ
- T. Đ

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	699,061,922,811	740,641,103,678	(41,579,180,867)	Do vào thời điểm cuối năm, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động nên giá thép giảm, nhu cầu mua nguyên liệu đầu tư của các công trình giảm dẫn đến sức mua giảm của thị trường, vì vậy doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	60,335,439	40,171,082	20,164,357	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		699,001,587,372	740,600,932,596	(41,599,345,224)	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	686,366,967,933	679,664,481,814	6,702,486,119	Doanh thu kỳ này giảm giá vốn tăng do trích lập dự phòng hàng tồn kho.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,634,619,439	60,936,450,782	(48,301,831,343)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do đầu năm giá thép trên thị trường thế giới tăng, dẫn đến giá thép trong nước cũng tăng nên giá vốn đầu vào cao, do đó lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	596,682,931	19,108,418,722	(18,511,735,791)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm là do không chia lợi nhuận từ công ty con .
7. Chi phí tài chính	22	25	9,449,063,418	9,159,164,863	289,898,555	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,291,732,502	9,032,749,112	(741,016,610)	
8. Chi phí bán hàng	25	28	5,197,665,891	6,515,193,287	(1,317,527,396)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5,059,098,572	5,539,089,659	(479,991,087)	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2018	Quý 4-2017	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6,474,525,511)	58,831,421,695	(65,305,947,206)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	26	2,130,803	8,239,548	(6,108,745)	
12. Chi phí khác	32	27	238,367,577	14,516,649	223,850,928	
13. Lợi nhuận khác	40		(236,236,774)	(6,277,101)	(229,959,673)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6,710,762,285)	58,825,144,594	(65,535,906,879)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	(1,092,600,192)	9,014,275,870	(10,106,876,063)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5,618,162,093)	49,810,868,724	(55,429,030,816)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị